

Số: 295 /QĐ-BVP

Yên Bái, ngày 29 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành cơ cấu tính giá dịch vụ vận chuyển cấp cứu ngoại viện
tại Bệnh viện Phổi tỉnh Yên Bái

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN PHỔI TỈNH YÊN BÁI

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; Thông tư 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2022 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Quyết định số 2796/QĐ-UBND ngày 09/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc đổi tên Bệnh viện Lao và bệnh Phổi tỉnh Yên Bái thành Bệnh viện Phổi tỉnh Yên Bái trực thuộc Sở Y tế tỉnh Yên Bái;

Căn cứ Thông tư 27/2017/TT-BYT ngày 28/6/2017 của Bộ Y tế quy định định tiêu chuẩn và sử dụng xe ô tô cứu thương;

Xét đề nghị của Trưởng phòng TC-HC-TV và biên bản họp ngày 28/12/2023 của Hội đồng khoa học kỹ thuật bệnh viện;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Quyết định ban hành cơ cấu tính giá dịch vụ vận chuyển cấp cứu ngoại viện tại Bệnh viện Phổi tỉnh Yên Bái.

(Chi tiết cơ cấu tính giá danh mục kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2024. Phòng TC-HC-TV có trách nhiệm chuẩn bị các điều kiện cần thiết tổ chức dịch vụ vận chuyển, kê khai, công khai giá theo đúng quy định.

Điều 3. Trưởng phòng TC-HC-TV, Kế toán trưởng và các bộ phận khoa phòng liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban giám đốc;
- Các khoa, phòng;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TC-HC-TV.

GIÁM ĐỐC



Bạch Xuân Thủy



**BẢNG CƠ CẤU GIÁ DỊCH VỤ VẬN CHUYỂN CẤP CỨU NGOẠI VIỆN
TẠI BỆNH VIỆN PHỔI TỈNH YÊN BÁI
(Áp dụng từ 01/01/2024)**

(Bàn hành kèm theo Quyết định số 295/QĐ-BVP ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bệnh viện Phổi tỉnh Yên Bái)

DVT: đồng

TT	CÁC KHOẢN CHI	DVT	ĐƠN GIÁ	Vận chuyển nội tỉnh, tỉnh khác có điều dưỡng + bác sỹ hộ tổng (đồng/km khoảng cách)		Vận chuyển nội tỉnh, tỉnh khác có điều dưỡng hộ tổng (đồng/km khoảng cách)		Vận chuyển nội tỉnh (đồng/km khoảng cách)	
				SL	Thành tiền	SL	Thành tiền	SL	Thành tiền
A	CO CẤU GIÁ TÍNH 1 KM VẬN CHUYỂN	Km			20.000		18.000		16.000
	TỔNG CỘNG CHI PHÍ THU	Km			20.024		18.024	-	16.024
1	Chi phí trực tiếp				7.657		7.657	-	7.657
	Xăng xe				7.150		7.150		7.150
	Xăng xe: 16,25 lít /100km tương đương 0,1625 Lít/1 km x km thực tế * 2 lượt (Xăng Ron 95- đơn giá ~ 22.000đ)	lít	22.000	1,00	7.150	1,00	7.150	1,00	7.150
	Chi phí khác				507		507		507
	Bảo hiểm xe: 15,3 trđ/ năm/ 12th/8 ngày/320km x 1 lượt	lượt	498	1	498	1	498	1	498
	Chi phí khác: kiểm định định kỳ (290 ndr/ 12th/8 ngày/ 320km/ ngày x 1 lượt	lượt	9	1	9	1	9	1	9
2	Khấu hao tài sản:				1.125		1.125		1.125
	Xe ô tô cứu thương: 1.418.550.000 đ x 6,7%/ năm/12 th / 22 ngày/320 km * 1 lượt	cái	1.125	1	1.125	1	1.125	1	1.125
3	Chi phí duy tu, bảo dưỡng				710		710		710
	Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng nhỏ, thay lốp 30tr/ năm/ 12 th/ 22 ngày/ 160/ ngày x 2 chiều đi-về	lượt	710	1	710	1	710	1	710
4	Chi phí thuê phần mềm quản lý				500		500		500
5	Chi phí nhân công				3.375		2.250		1.125
	Bác sỹ: 01 người (TB 160 Km/ chuyến / 180.000 đ công tác phí)	người	1.125	1	1.125	1			
	Điều dưỡng: 01 người (TB 160 Km/ chuyến / 180.000 đ công tác phí)	người	1.125	1	1.125	1	1.125		

TT	CÁC KHOẢN CHI	ĐVT	ĐƠN GIÁ	Vận chuyển nội tỉnh, tỉnh khác có điều dưỡng + bác sỹ hộ tổng (đồng/km khoảng cách)		Vận chuyển nội tỉnh, tỉnh khác có điều dưỡng hộ tổng (đồng/km khoảng cách)		Vận chuyển nội tỉnh (đồng/km khoảng cách)	
				SL	Thành tiền	SL	Thành tiền	SL	Thành tiền
	Lái xe: 01 người (TB 160 Km/ chuyến / 180.000 đ công tác phí)	người	1.125	1	1.125	1	1.125	1	1.125
6	Chi phí quản lý				2.800		2.800		2.300
	Bộ phận trực tiếp (Khoa có bệnh nhân chuyển)				1.800		1.800		1.500
	Bộ phận gián tiếp (BGĐ + Phòng chức năng)				1.000		1.000		800
7	Các khoản thuế				400		360		320
	Thuế GTGT								
	Thuế TNDN				400		360		320
8	Trích lập các quỹ và phân bổ lợi nhuận				3.456		2.621		2.286
B	BẢNG GIÁ THU TIỀN DỊCH VỤ VẬN CHUYỂN THU CỦA NGƯỜI BỆNH								
	DANH MỤC VẬN CHUYỂN	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú			
NHÓM 1 Gồm: 1 BS + 1 ĐD + 1 Lái xe	Vận chuyển bệnh nhân nội tỉnh < 10 km	Chuyến	1	500.000	500.000	Giá niêm yết			
	Vận chuyển bệnh nhân nội tỉnh từ 10 km < 100 km = 300.000 + (Km thực tế 1 lượt * đơn giá)	Chuyến	1			Theo thực tế			
	Vận chuyển bệnh nhân chuyển tuyến đi Hà Nội Vận chuyển bệnh nhân nội tỉnh > 100 km	Chuyến	1	3.200.000	3.200.000	Giá niêm yết			
NHÓM 2 Gồm: 1 ĐD + 1 Lái xe	Vận chuyển bệnh nhân nội tỉnh < 10 km	Chuyến	1	450.000	450.000	Giá niêm yết			
	Vận chuyển bệnh nhân nội tỉnh từ 10 km < 100 km = 200.000 + (Km thực tế 1 lượt * đơn giá)	Chuyến	1			Theo thực tế			
	Vận chuyển bệnh nhân chuyển tuyến đi Hà Nội Vận chuyển bệnh nhân nội tỉnh > 100 km	Chuyến	1	2.880.000	2.880.000	Giá niêm yết			
NHÓM 3 Gồm: 1 Lái xe	Vận chuyển bệnh nhân nội tỉnh < 10 km	Chuyến	1	350.000	350.000	Giá niêm yết			
	Vận chuyển bệnh nhân chuyển tuyến đi Hà Nội Vận chuyển bệnh nhân nội tỉnh > 100 km	Chuyến	1	1.600.000	1.600.000	Giá niêm yết			

Ghi chú: - Cơ cấu giá dịch vụ trên áp dụng thời gian trong giờ trong ngày từ 7h00 - 17h00.

- Trường hợp vận chuyển ngoài giờ ban ngày = Giá dịch vụ xe * 6%, Giá vận chuyển ngoài giờ ban đêm = Giá dịch vụ xe * 10%